

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN H
TỈNH P**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 02/2022/HS-ST

Ngày: 21-01-2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H, TỈNH P**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Trịnh Đình Yên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn T

2. Ông Vũ Thành D

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị T –Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh P.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu T - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh P mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 02/2021/TLST-HS ngày 16 tháng 12 năm 2021, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2022/QĐXXST- HS ngày 07 tháng 01 năm 2022 đối với bị cáo:

Họ và tên: Trần Thị Tú A; Giới tính: Nữ. Tên gọi khác: Không; Sinh ngày: 17/11/1993 tại thị trấn H, huyện H, tỉnh P; Nơi cư trú: khu 5 thị trấn H, huyện H, tỉnh P; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hóa: 12/12; Bố đẻ: Trần Ngọc Đ, sinh năm 1966; Mẹ đẻ: Hứa Thị Thu H, sinh năm 1972; Cả bố và mẹ hiện ở thị trấn H, huyện H, tỉnh P; Chồng: Trần Đại N sinh năm 1995 (đã ly hôn); Con: có 01 con sinh năm 2019; A chị em ruột: có 02 người, bị cáo là thứ nhất;

Tiền án, tiền sự: Không;

Bị cáo không bị bắt, tạm giữ, tạm giam. Hiện đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú tại thị trấn H, huyện H, tỉnh P (Bị cáo có mặt tại phiên tòa).

- Bị hại: Anh Dương Quang P, sinh năm 1990;

Địa chỉ: Khu 6, xã Đ, huyện H, tỉnh P (Có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Vũ Văn T, sinh năm 1993;

Địa chỉ: Số 52, khu G, Thị trấn C, huyện C, tỉnh P (Vắng mặt).

2. Anh Nguyễn Quang V, sinh năm 1989;
Địa chỉ: Khu 10, thị trấn H, huyện H, tỉnh P (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 27/3/2021, Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an huyện H nhận được đơn trình báo của anh Vũ Văn T sinh năm 1993 ở số nhà 52 khu G, thị trấn C, huyện C, tỉnh P tố cáo Trần Thị Tú A sinh năm 1993 ở khu 5 thị trấn H, huyện H, tỉnh P có hành vi chiếm đoạt chiếc xe mô tô BKS 19F1-317.00. Sau khi tiếp nhận nguồn tin, Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an huyện H đã tiến hành kiểm tra xác minh làm rõ nội dung vụ án như sau:

Thông qua mối quan hệ xã hội, anh Dương Quang P sinh năm 1990 ở khu 6 xã Đ, huyện H, tỉnh P biết anh Vũ Văn T làm dịch vụ cho thuê xe tự lái nên ngày 09/10/2020, anh P liên lạc với anh Tiến để thuê một chiếc xe mô tô làm phương tiện đi lại, Tiến đồng ý. Cùng ngày, anh Tiến điều khiển chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda, loại xe CBR150R màu đen, xám biển kiểm soát 19F1- 317.00 đến khu vực gầm cầu H thuộc khu 4 thị trấn H, huyện H, tỉnh P gặp anh P. Tại đây, hai bên ký hợp đồng A Tiến cho anh P thuê chiếc xe mô tô trên với giá 700.000 đồng/ngày, thời hạn thuê xe từ ngày 9/10/2020 đến ngày 12/12/2020. Sau đó, anh Tiến bàn giao xe cùng đăng ký xe cho anh P. Sử dụng xe đến ngày 12/12/2020, anh P gửi chiếc xe trên tại cửa hàng sửa chữa điện thoại của người quen là anh Phạm Thành L, sinh năm 1995 ở khu 8 thị trấn H để trả xe cho anh Tiến.

Khoảng hơn 12 giờ ngày 13/12/2020, Trần Thị Tú A đến nhà em rể là Phạm Thành L chơi thì nhìn thấy chiếc xe mô tô biển kiểm soát 19F1-317.00. Tú A hỏi xe của ai thì anh L nói xe của anh P gửi. Theo lời khai của Trần Thị Tú A, do có mối quan hệ bạn bè nên A gọi điện thoại cho P hỏi mượn chiếc xe để đi cầm cố lấy tiền chi tiêu cá nhân, P đồng ý và yêu cầu A phải chịu tiền thuê xe. Do giấy tờ xe P đang giữ nên Tú A thuê một người xe ôm đến ga Đ nơi P làm việc để lấy giấy tờ xe. Sau đó A nhờ A Đặng Thanh B sinh năm 1985 ở khu 1 xã M, huyện H là người quen điều khiển chiếc xe trên đến nhà anh Nguyễn Quang V sinh năm 1989 ở khu 10 thị trấn H rồi cầm cố chiếc xe trên cho V để vay 30.000.000 đồng với lãi suất 3.000 đồng/01 triệu/ngày trong vòng 1 tháng. Tú A khai nếu hết thời hạn 01 tháng không trả được tiền thì chiếc xe trên thuộc về V. Anh V đồng ý nhưng yêu cầu phải viết giấy tờ mua bán xe. A đồng ý viết giấy bán xe cho V đồng thời nhận của V 30.000.000 đồng. Số tiền này A đã chi tiêu sử dụng hết.

Đối với Nguyễn Quang V, quá trình điều tra không thừa nhận cho A cầm cố xe để vay tiền với lãi suất 3.000đ/01 triệu/ngày như A trình bày. Anh V khai A thỏa thuận bán chiếc xe mô tô biển kiểm soát 19F1-317.00 cho A V. A V thấy xe có giấy đăng ký xe mang tên Nguyễn Tiến H nên hỏi Tú A thì A bảo xe mua của A H nên anh V đồng ý mua. Sau khi mua xe, đến đầu tháng 03/2021, A V bán lại cho A Phạm Quang T, sinh năm 1968 ở khu 1 xã V, huyện H với giá 30.000.000 đồng. Sau đó A T tiếp tục bán chiếc xe cho anh Trần Tuấn A sinh năm 1983 ở khu 8 thị trấn H với giá 30.500.000 đồng. Khi A Tiến và A P có đơn tố giác gửi Cơ quan CSĐT - Công an huyện H, Cơ quan điều tra làm việc với A Trần Tuấn A thì A A tự nguyện giao nộp lại chiếc xe trên để phục vụ công tác điều tra. Cơ quan điều tra đã yêu cầu Hội đồng định giá tài sản định giá xác định trị giá chiếc xe.

Tại bản kết luận định giá tài sản số 10 ngày 26 tháng 4 năm 2021 của Hội đồng định giá huyện H kết luận:

"01 chiếc xe máy nhãn hiệu Honda loại CBR150R màu đen, xám BKS 19F1-317.00 mua tháng 8/2015 với giá 72.600.000 đồng, tại thời điểm định giá ngày 13/12/2020 có trị giá 36.300.000 đồng".

Quá trình điều tra, A Dương Quang P không thừa nhận việc đồng ý cho Tú A mượn xe đi cầm cố như A khai. A P khai Tú A chỉ hỏi mượn xe làm phương tiện đi lại trong 01 ngày. Đến khoảng 15 giờ ngày 13/12/2020, A điện thoại cho P thông báo là đó cầm cố chiếc xe trên. A P Không đồng ý đồng thời yêu cầu A phải trả xe ngay. Tuy nhiên, do A nói đó tiêu hết tiền nên xin khất đến ngày hôm sau sẽ lấy xe ra. Do là bạn bè nên anh P đã đồng ý. Sau đó, P nhiều lần yêu cầu A phải trả xe nhưng A không trả nên P đó nhờ Tiến viết đơn tố cáo hành vi chiếm đoạt chiếc xe mô tô BKS 19F1-317.00 như đó nêu trên đồng thời anh P cũng viết đơn gửi Cơ quan điều tra đề nghị xử lý Tú A về hành vi chiếm đoạt tài sản.

Căn cứ các tài liệu thu thập trong quá trình điều tra xác định Trần Thị Tú A đó mượn chiếc xe mô tô BKS 19F1-317.00 của anh P để sử dụng sau đó mang đi bán cho anh Nguyễn Quang V được 30.000.000 đồng để lấy tiền chi tiêu cá nhân. Hành vi của Trần Thị Tú A đó phạm tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản theo quy định tại Khoản 1 Điều 175 BLHS.

Động cơ, mục đích phạm tội của bị cáo là vụ lợi.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo tự nguyện khắc phục hậu quả; Bị cáo phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; Quá trình điều tra bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải.

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo Không bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào.

Về vật chứng: Cơ quan điều tra hiện đang tạm giữ 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda loại CBR150R màu đen, xám BKS 19F1-317.00, 01 chìa khóa xe cùng 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô mang tên Nguyễn Tiến H.

Về Dân sự: Anh Dương Quang P yêu cầu bị cáo phải trả lại chiếc xe mô tô BKS 19F1-317.00. Quá trình điều tra, Anh V đó tự nguyện trả lại cho anh Phạm Quang T 30.000.000 đồng. Anh T đã trả lại cho anh Trần Tuấn A 30.500.000 đồng. Anh V yêu cầu bị cáo phải bồi thường 30.000.000 đồng. Sau khi vụ án kết thúc điều tra, trong giai đoạn truy tố, bị cáo A đã bồi thường cho anh V 30.000.000 đồng.

Về điều kiện kinh tế: Bị cáo Không có nghề nghiệp, Không có tài sản riêng có giá trị.

Tại bản cáo trạng số: 02/CT-VKSHH ngày 16/12/2022 của Viện kiểm sát nhân dân huyện H, tỉnh P truy tố bị cáo Trần Thị Tú A về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 175 Bộ luật hình sự. Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quyết định truy tố. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Trần Thị Tú A phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

+ Về hình phạt: Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 175 BLHS, điểm b, i, s khoản 1 Điều 51, Điều 36 BLHS phạt Trần Thị Tú A từ 12 (Mười hai) tháng đến 15 (Mười lăm) tháng cải tạo Không giam giữ. Không áp dụng hình phạt bổ sung.

Miễn khấu trừ thu nhập cho bị cáo. Bị cáo trong trường hợp không có việc làm hoặc bị mất việc làm trong thời gian chấp hành hình phạt này thì phải thực hiện một số công việc lao động phục vụ cộng đồng trong thời gian cải tạo không giam giữ. Thời gian lao động phục vụ cộng đồng không quá 04 giờ trong một ngày và không quá 05 ngày trong 01 tuần.

+ Về vật chứng: Áp dụng khoản 2 điều 47 BLHS; điểm a khoản 3 Điều 106 BLTTHS: Trả lại chiếc xe mô tô BKS 19F1-317.00 cho anh Vũ Văn T 01 chìa khóa xe cùng 01 đăng ký xe.

+ Về Dân sự: Xác nhận việc bị cáo bồi thường cho anh V số tiền 30.000.000 đồng là hợp pháp.

+ Về án phí: Áp dụng Điều 135, khoản 2 Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự; Khoản 1 Điều 23, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo Trần Thị Tú A không tranh luận, Không bào chữa gì, thừa nhận và ăn năn hối hận với hành vi phạm tội của bản thân.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng hình sự: Trong vụ án này các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử đều thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Trong giai đoạn điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến khiếu nại, do đó các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên đều hợp pháp.

[2]. Về căn cứ buộc tội: Lời khai của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, phù hợp với lời khai của chính bị cáo tại cơ quan điều tra và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án, nên có đủ cơ sở kết luận: Khoảng hơn 12 giờ ngày 13/12/2020, tại cửa hàng sửa chữa điện thoại của anh Phạm Thành L ở khu 8 thị trấn H, huyện H, tỉnh P, Trần Thị Tú A mượn chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda loại CBR150R màu đen, xám BKS 19F1-317.00 của anh Dương Quang P làm phương tiện đi lại. Sau khi mượn xe, Tú A đã bán chiếc xe trên cho A Nguyễn Quang V lấy 30.000.000 đồng để lấy tiền chi tiêu sử dụng cho bản thân.

Hành vi của bị cáo đó cấu thành tội "*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*". Tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 175 Bộ luật hình sự.

Điều 175 Bộ luật hình sự quy định:

"1. Người nào thực hiện một trong các hành vi sau đây chiếm đoạt tài sản của người khác trị giá từ 4.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 4.000.000 đồng nhưng đó bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi chiếm đoạt tài sản hoặc đó bị kết án về tội này hoặc về một trong các tội quy định tại các điều 168, 169, 170, 171, 172, 173, 174 và 290 của Bộ luật này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm hoặc tài sản là phương tiện kiếm sống chính của người bị hại và gia đình họ, thì bị phạt cải tạo Không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

a) Vay, mượn, thuê tài sản của người khác hoặc nhận được tài sản của người khác bằng các hình thức hợp đồng rồi dùng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản đó hoặc đến thời hạn trả lại tài sản mặc dù có điều kiện, khả năng nhưng cố tình Không trả".

[3]. Về tính chất của hành vi phạm tội: Hành vi phạm tội của bị cáo thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, đó xâm phạm tới quyền sở hữu tài sản của công dân, gây mất ổn định tình hình trị an và lo lắng cho quần chúng nhân dân. Do

vậy cần phải có hình phạt nghiêm khắc đối với bị cáo để giáo dục riêng và phòng ngừa chung tội phạm.

Tuy nhiên trước khi đưa ra hình phạt. Hội đồng xét xử cũng xem xét đến nhân thân, các tình tiết tăng nặng giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo.

[4]. Về nhân thân: Bị cáo nhân thân chưa từng có tiền án, tiền sự

[5]. Về các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo Không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào

[6]. Về các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo phạm tội lần đầu, thuộc trường hợp ít nghiêm trọng. Trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo có ý thức khắc phục hậu quả đã gây ra, nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ được quy định tại điểm b, i, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự.

Căn cứ vào tính chất hành vi phạm tội, nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ của bị cáo, xử phạt bị cáo với mức hình phạt cải tạo không giam giữ cũng đủ để bị cáo cải tạo, tu dưỡng, rèn luyện trở thành người công dân tốt, có ích cho gia đình, xã hội như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp.

Về khấu trừ thu nhập, hình phạt bổ sung: Xét thấy bị cáo không có nghề nghiệp và tài sản có giá trị nên không khấu trừ thu nhập và áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo là phù hợp.

[7]. Về xử lý vật chứng:

- Đối với 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda loại CBR150R màu đen, xám BKS 19F1-317.00, xe không có gương chiếu hậu đã cũ, đồ qua sử dụng; 01 (một) chiếc chìa khóa xe máy đã cũ, đồ qua sử dụng, một đầu nhựa màu đen, phần khóa bằng kim loại; 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe số 024106 mang tên Nguyễn Tiến H ở khu 6, thị trấn H, huyện H, tỉnh P số đăng ký 19F1-317.00, đăng ký ngày 30/9/2019 (Theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 17/12/2021), trong quá trình điều tra và tại phiên tòa xác định là tài sản của anh Vũ Văn T cho anh Dương Quang P thuê, thời hạn thuê cũng đã hết, anh Dương Quang P cũng đề nghị HĐXX trả lại toàn bộ tài sản trên cho anh T nên nhận thấy việc trả lại cho anh Vũ Văn T là phù hợp.

[8]. Về trách nhiệm Dân sự và bồi thường thiệt hại:

Cần xác nhận trong giai đoạn truy tố bị cáo Trần Thị Tú A đó bồi thường cho A Nguyễn Quang V 30.000.000 đồng và các bên không yêu cầu bồi thường thêm gì là phù hợp.

[9]. Đối với A Nguyễn Quang V là người mua chiếc xe mô tô BKS 19F1-317.00, khi mua xe, A V không biết đây là tài sản do A phạm tội mà có nên Cơ quan điều tra không xử lý là đúng quy định của pháp luật.

[10]. Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự trong vụ án hình sự theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 175; điểm b, i, s khoản 1 Điều 51, Điều 36; Khoản 2 Điều 47 của Bộ luật hình sự; điểm a khoản 3 Điều 106, Điều 135, khoản 2 Điều 136 của Bộ luật tố Tụng hình sự; khoản 1 Điều 23, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Trần Thị Tú A phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

2. Về hình phạt:

- Về hình phạt chính:

Xử phạt: Bị cáo Trần Thị Tú A 15 (Mười lăm) tháng cải tạo không giam giữ. Thời hạn cải tạo Không giam giữ tính từ ngày UBND thị trấn H, nhận được quyết định thi hành án và bản sao bản án. Giao bị cáo cho UBND thị trấn H, Huyện H, tỉnh P, giám sát, giáo dục. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với UBND thị trấn H, Huyện H, tỉnh P trong việc giám sát, giáo dục bị cáo.

Trường hợp bị cáo không có việc làm hoặc bị mất việc làm trong thời gian chấp hành hình phạt này thì phải thực hiện một số công việc lao động phục vụ cộng đồng trong thời gian cải tạo không giam giữ. Thời gian lao động phục vụ cộng đồng không quá 04 giờ trong một ngày và không quá 05 ngày trong 01 tuần theo quy định tại Điều 36 BLHS. Người bị kết án cải tạo không giam giữ phải thực hiện những nghĩa vụ quy định tại Luật thi hành án hình sự.

Miễn khấu trừ thu nhập cho bị cáo Trần Thị Tú A.

- Về hình phạt bổ sung: Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo Trần Thị Tú A.

3. Về trách nhiệm Dân sự và bồi thường thiệt hại:

- Xác nhận trong giai đoạn truy tố bị cáo Trần Thị Tú A đó bồi thường cho anh Nguyễn Quang V 30.000.000 đồng.

4. Về xử lý vật chứng: Trả lại cho anh Vũ Văn T 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda loại CBR150R màu đen, xám BKS 19F1-317.00, xe không có gương chiếu hậu đã cũ, đã qua sử dụng; 01 (một) chiếc chìa khóa xe máy đã cũ, đã qua sử dụng, một đầu nhựa màu đen, phần khóa bằng kim loại; 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe số 024106 mang tên Nguyễn Tiến H ở khu 6, thị trấn H, huyện H, tỉnh P số đăng ký 19F1-317.00, đăng ký ngày 30/9/2019 (Theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 17/12/2021).

5. Về án phí: Bị cáo Trần Thị Tú A phải nộp 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh P xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Bị cáo;
- Bị hại;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- VKSND huyện H;
- VKSND tỉnh P;
- Công an huyện H;
- Chi cục THADS huyện H;
- Trại tạm giam Công an tỉnh P;
- Lưu: Hồ sơ, Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trịnh Đình Yên

